

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2021/DS-PT  
Ngày: 20-4-2021  
V/v: “*Tranh chấp dân sự về  
thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Hồ Dương Liêm.

*các Thẩm phán:*

1. Ông Nguyễn Văn Tông;
2. Ông Phạm Văn Diệp.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Huỳnh Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 và ngày 20 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 338/2020/TLST- DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp dân sự về thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2020/DS-ST, ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1953;

Nơi cư trú: số 180, tổ 3, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, (có mặt).

2. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1959;

Nơi cư trú: tổ 9, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông S và bà C:* ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1953; nơi cư trú: số 96, đường N, khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 06/8/2018), (có mặt).

**- Bị đơn:**

1. Bà **Nguyễn Thị E**, sinh năm 1950;

Nơi cư trú: 26/4B, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị E:* chị **Nguyễn Thị Ngọc P**, sinh năm 1988; nơi cư trú: 26/4B, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 15/10/2020), (có mặt).

2. Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1965;

Nơi cư trú: số 320, đường Đ, khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Phan Thị Kim Th**, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: số 320, đường Đ, khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1957;

Nơi cư trú: số 85, ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. Chị **Lê Thị Thanh V**, sinh năm 1995;

Địa chỉ: số 98, tổ 2, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của chị V:* ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1953;

Nơi cư trú: số 96, đường N, khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2018) (có mặt).

4. Anh **Lê Thanh L**, sinh năm 1990;

Nơi cư trú: số 98, tổ 2, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

5. Chị **Lê Thị D**, sinh năm 1986;

Nơi cư trú: số 98, tổ 2, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của anh L, chị D: chị **Lê Thị Thanh V**, sinh năm 1995; nơi cư trú: số 98, tổ 2, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2018) (có mặt).*

6. Ông **Lê Văn A**, sinh năm 1953;

Nơi cư trú: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

7. Anh **Lương Thanh B**, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: 26/4B, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

8. Chị **Nguyễn Thị Ngọc P**, sinh năm 1988;

Nơi cư trú: 26/4B, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

9. **Ngân hàng Thương mại C.**

Địa chỉ trụ sở: số 198, đường T, quận H, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng:*

*Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: Chị **Nguyễn Cẩm M**, sinh năm 1986; Nơi cư trú: số 313, đường 30/4, Phường 1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 07/8/2020) (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).*

10. Chị **Huỳnh Thị Mỹ H**, sinh năm 1971;

Nơi cư trú: khu phố P, phường G, thị xã Tr, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

11. Anh **Nguyễn Hữu Q**, sinh năm 1971;

Nơi cư trú: khu phố P, phường G, thị xã Tr, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

12. Anh **Lê Quang K**, sinh năm 1985 (đã chết).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh K:*

- Chị **Nguyễn Thị Kim Ph** (vợ của anh K), sinh năm 1986;

Nơi cư trú: tổ 2, ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Cháu **Lê Nguyễn Đăng Kh**, sinh ngày 08/11/2014, cháu **Lê Nguyễn Bảo U**, sinh ngày 08/8/2017 (con ruột của anh K và chị Ph);

Cùng cư trú: tổ 2, ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện theo pháp luật của cháu Kh và cháu U:* chị **Nguyễn Thị Kim Ph**, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ 2, ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- Ông **Lê Văn A** (cha ruột của anh K), sinh năm 1953; nơi cư trú: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

*Người kháng cáo:*

1. *Chị Lê Thị Thanh V – Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;*
2. *Ông Nguyễn Văn S – Nguyên đơn;*
3. *Bà Nguyễn Thị C - Nguyên đơn.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 12 năm 2018, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa; nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị C và người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà C là ông Nguyễn Văn T, trình bày:*

Cụ ông Nguyễn Văn N (chết năm 2001) và cụ bà Nguyễn Thị Ng (chết năm 2005) là vợ chồng, có 06 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị E, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn G; không có con nuôi và con riêng.

Quá trình chung sống, hai cụ tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh ngày 07/4/1994, cụ Ng được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 574 m<sup>2</sup>, thửa đất số 1160, tờ bản đồ số 01. Cụ N và cụ Ng cất nhà cùng các con sinh sống tại đây, đến năm 1988 bà E cất nhà ở riêng trên phần đất kế bên của cha mẹ cho và chăm sóc cụ Ng đến khi chết; năm 1983 bà Y theo chồng về xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh sinh sống; ông S có gia đình về lập nghiệp tại huyện T từ năm 1980 đến nay; bà C lấy chồng và về sinh sống tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh từ năm 1983 đến nay; ông Đ lấy vợ và ra ở riêng tại ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh từ năm 1982 đến nay; ông G ở riêng từ năm 1991 tại huyện B, tỉnh Tây Ninh đến nay.

Năm 2002, sau khi cụ N chết, cụ Ng làm thủ tục xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp ngày 07/4/1994. Phần đất trên được Ủy ban nhân dân huyện H cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị Ng (trước đây là cấp cho cụ Ng) diện tích 638m<sup>2</sup> (tăng lên 64m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 10, thửa số 171.

Cũng trong năm 2002, cụ Ng có kêu các con ra Ủy ban nhân dân xã L (nay là phường L) để phân chia phần đất là tài sản chung của cụ Ng và cụ N; lúc này, có mặt cụ Ng, ông S, ông G, bà E và ông Đ (không có mặt bà Y và bà C). Tất cả những người có mặt tại UBND xã ký tên, lăn tay đồng ý chia cho bà E 7m, ông G 15m (có căn nhà) chiều ngang phần đất.

Ngày 17/9/2002, cụ Ng lập thủ tục tặng cho ông G phần đất diện tích 453,9 m<sup>2</sup> (15 mét ngang trên đất có nhà) và ngày 09/10/2002, cụ Ng tiếp tục lập thủ tục tặng cho bà E phần đất còn lại diện tích 184,1m<sup>2</sup> (07 mét ngang), ông G và bà E đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất đã được cụ Ng tặng cho.

Năm 2003, cụ Ng bệnh nặng, bà E và ông G bàn bạc thống nhất bán 6m đất cho ông Đ để chữa bệnh cho cụ Ng. Năm 2005, cụ Ng chết, ông G tiếp tục chuyển nhượng cho ông Đ thêm 1m đất nữa để làm mồ mã cho cụ Ng. Tổng cộng ông G đã chuyển nhượng cho ông Đ là 184m<sup>2</sup> (07 mét ngang nằm trong tổng diện tích 453,9 m<sup>2</sup>). Sau khi trừ các chi phí làm mồ mã, thuốc men cho cụ Ng, số tiền bán đất còn thừa lại 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, ông G đã chia đều cho 06 anh, chị, em mỗi người được 5.000.000 đồng. Năm 2011, ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 184 m<sup>2</sup>, ông G còn đứng tên phần đất còn lại là 269,9 m<sup>2</sup> (453,9 m<sup>2</sup> - 184 m<sup>2</sup>).

Đối với phần đất diện tích 184,1 m<sup>2</sup> (07 mét ngang), bà E được cụ Ng tặng cho, bà E đã cất nhà trên phần đất từ năm 1988 để sinh sống; sau đó, thì bà E xây lại nhà kiên cố như hiện tại trên nền của căn nhà cũ, bà E sử dụng ổn định, công khai, thời gian dài đến nay, nên ông S thừa nhận phần đất của bà E là được cha mẹ tặng cho từ khi các cụ còn sống nên không tranh chấp.

Đối với phần đất diện tích 184m<sup>2</sup> (07 mét ngang) ông Đ đứng tên, có nguồn gốc của cụ Ng và cụ N. Khi cụ Ng bị bệnh, ông G bán cho ông Đ lấy tiền chữa bệnh, chăm sóc và xây mồ mã cho cụ Ng, việc này các anh, chị, em đều biết và thừa nhận nên ông S, bà C không yêu cầu chia phần đã bán cho ông Đ.

Cụ N chết không để lại di chúc; ông S, bà C có giữ 01 bản di chúc đề ngày 23/8/2002, có dấu lăn tay của cụ Nguyễn Thị Ng nhưng ông S và bà C không biết chính xác tờ di chúc này có phải do cụ Ng lập hay không. Tuy nhiên, thời điểm cụ Ng chết năm 2005 thì toàn bộ tài sản chung của cụ Ng và cụ N đã được cụ Ng làm thủ tục tặng cho bà E và ông G, nên thời điểm mở thừa kế của cụ Ng, cụ Ng không còn tài sản nên di chúc nếu là do cụ Ng lập thì trước khi nó phát sinh hiệu lực, cụ Ng đã tự định đoạt xong tài sản của cụ Ng nên không có giá trị. Do đó, ông S và bà C không nộp bản di chúc cho Tòa án và cũng không yêu cầu Tòa án xem xét nội dung di chúc.

Ông S, bà C cho rằng, cụ Ng tặng cho ông G và bà E toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, trong đó có di sản thừa kế của cụ N để lại không thông qua ý kiến của các người

con khác của cụ N và cụ Ng là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến các thừa kế khác. Nay, ông S, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do cụ N để lại theo quy định của pháp luật cho các thừa kế của cụ N. Di sản yêu cầu chia gồm: quyền sử dụng đất diện tích 269,9 m<sup>2</sup> (08 mét ngang), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G, thửa số 664, tờ bản đồ số 10.

Do tổng khối tài sản chung của cụ Ng và cụ N là 638 m<sup>2</sup> nên phần tài sản của cụ N và cụ Ng mỗi người là  $\frac{1}{2} \times 638\text{m}^2 = 319\text{m}^2$ . Ông S, bà C thừa nhận phần cụ Ng tặng cho bà E là 207,2m<sup>2</sup> và phần chuyển nhượng cho ông Đ là 184,1m<sup>2</sup>, tổng cộng phần tài sản cụ Ng tự định đoạt là: 391,3 m<sup>2</sup> (184,1m<sup>2</sup> + 207,2m<sup>2</sup>).

Như vậy, cụ Ng đã tự định đoạt nhiều hơn phần tài sản của cụ Ng trong khối tài sản chung nên phần tài sản còn lại ông G đang quản lý là 269, 9 m<sup>2</sup> (08 mét ngang) là di sản của cụ N.

Ngày 30/7/2018, ông S, bà C phát hiện ông G bán phần đất diện tích 269,9 m<sup>2</sup> (08 mét ngang) của ông G cho anh Lương Thanh B và chị Nguyễn Thị Ngọc P với giá là 1.600.000.000 đồng nên phát sinh tranh chấp và được Ủy ban nhân dân xã L hòa giải nhưng không thành; sau đó, anh B và chị P tiếp tục chuyển nhượng lại cho người khác. Do tài sản không còn và diện tích đất chia cho mỗi thừa kế không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa nên ông S, bà C đề nghị được nhận phần di sản bằng giá trị. Theo biên bản định giá tài sản thì phần đất trên có giá là 320.000.000 đồng/mét ngang nên tổng khối di sản trị giá là: 320.000.000 đồng x 8 mét = 2.560.000.000 đồng. Bà E từ chối nhận di sản, ông G có công giữ gìn khối di sản nên được hưởng 02 phần, khối di sản trên được chia thành 06 phần, mỗi phần trị giá: 2.560.000.000 đồng: 6 = 426.666.666 đồng (được làm tròn là 426.666.000 đồng). Do ông G đã bán khối di sản trên, nên ông G phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho các thừa kế khác gồm ông S, bà C, bà Y và ông Đ mỗi người số tiền là 426.666.000 đồng. Ông S, bà C chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất, không tranh chấp tài sản gắn liền với đất và không còn yêu cầu nào khác. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

***Lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị E và người đại diện theo ủy quyền của bà E là chị P, trình bày:***

Bà E thống nhất với lời trình bày của ông S, bà C về quan hệ huyết thống của gia đình cụ N và cụ Ng. Thừa nhận cha mẹ ruột có 06 người con và có tạo lập được khối tài sản như ông S và bà C trình bày.

Sau khi cụ N chết, năm 2002, cụ Ng có nhiều lần kêu tất cả các con về để làm thủ tục tặng cho bà và ông G phần đất của cha mẹ, nhưng bà Y và bà C không về. Lúc này, tại Ủy ban nhân dân xã L (nay là phường L) có cụ Ng, bà E, ông G, ông Đ, ông S cùng ký tên vào hồ sơ đồng ý cho bà E phần đất diện tích 184,1 m<sup>2</sup> (07 mét ngang) và cho ông G phần

đất diện tích 453,9m<sup>2</sup> (15mét ngang). Bà và ông G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy, bà C và bà Y không về ký tên nhưng được thông báo về việc bà và ông G được cụ Ng phân chia đất và không ai có ý kiến. Do đó, ông S, bà C cho rằng cụ Ng tặng cho bà và ông G toàn bộ tài sản chung của cha mẹ mà không thông qua ý kiến của các thừa kế khác là không đúng.

Khoảng năm 2003, cụ Ng bắt đầu bệnh nặng, để có tiền chăm sóc và chữa bệnh cho cụ Ng, bà và ông G có bàn bạc với nhau là bán bớt phần đất ông G được cho. Lúc đầu, dự định bán cho người ngoài, nhưng ông Đ đồng ý mua nên bán cho ông Đ. Lúc đầu chỉ bán 06 mét ngang, bán theo giá tại thời điểm đó nhưng không lấy tiền một lần mà lấy nhiều lần, bà là người trực tiếp chăm sóc cụ Ng lúc bệnh tật nên ông Đ trực tiếp đưa tiền cho bà khi bà cần. Sau khi, cụ Ng chết, bà và ông G thống nhất bán tiếp 01 mét đất của ông G cho ông Đ để xây nhà mồ cho cụ Ng (tổng cộng bán cho ông Đ là 07 mét ngang). Sau khi trừ chi phí điều trị bệnh và xây nhà mồ cho cụ Ng, số tiền bán đất cho ông Đ còn được 30.000.000 đồng; việc ông G bán 07 mét ngang đất cho ông Đ tất cả các anh chị E đều biết và mỗi người đều có nhận số tiền 5.000.000 đồng từ số tiền bán đất còn dư, không ai có ý kiến.

Trong quá trình Tòa án giải quyết bà có được cho tiếp cận 01 tờ di chúc mà ông S và bà C giao nộp cho Tòa án thì bà E cho rằng bà E không biết chữ nên cũng không biết nội dung tờ di chúc là như thế nào. Bà E là người trực tiếp chăm sóc cụ Ng trước khi chết nhưng bà E không nghe cụ Ng nói gì về việc lập di chúc.

Nay, ông S, bà C yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại, bà không đồng ý. Bà đề nghị công nhận cho bà phần đất diện tích 184,1 m<sup>2</sup> (07 mét ngang) vì phần đất này bà được cha mẹ tặng cho từ trước năm 1988, bà đã cất nhà ở và xây nhà kiên cố từ năm 2002 và đang ở cùng con bà là Nguyễn Thị Ngọc P. Năm 2018, bà đã làm thủ tục tặng phần đất này cho chị P và chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà không liên quan đến di sản thừa kế. Nếu yêu cầu của bà được chấp nhận thì bà từ chối nhận phần thừa kế được phân chia. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

***Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn G trình bày:***

Về quan hệ huyết thống như lời trình bày của anh chị E trong hàng thừa kế, khối tài sản cụ Ng và cụ N tạo lập được lúc sinh thời là đúng, nhưng trước khi cụ Ng chết thì cụ Ng và các anh chị E đã thống nhất cho ông diện tích 453,9 m<sup>2</sup> (15 mét ngang) và bà E diện tích 184,1 m<sup>2</sup> (07 mét ngang); ông và bà E đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2002, nên tài sản trên không còn là di sản thừa kế. Ông xác nhận, lời trình bày của bà E là đúng với sự việc. Còn việc ông làm thủ tục chuyển quyền cho ông Đ thì chỉ có mình ông ký tên không có thông qua ý kiến của các anh, chị, em.

Sau khi bán một phần đất cho ông Đ thì ông G còn lại diện tích 269,9 m<sup>2</sup> (08 mét ngang). Năm 2018, ông G đã chuyển nhượng lại cho chị Ngọc P và anh B. Hiện chị Ngọc P và anh B đã được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tiền bán đất ông G chữa bệnh nên không còn. Đối với phần diện tích 184,1m<sup>2</sup> (07 mét ngang) của bà E thì bà E được ba mẹ tặng cho và cất nhà ở từ năm 1988 đến nay.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, ông G có được cho tiếp cận 01 tờ di chúc mà ông S và bà C giao nộp cho Tòa án thì ông G cho rằng ông chưa từng thấy tờ di chúc này và ông cũng không nghe cụ Ng nói đến việc lập di chúc.

Nay, đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện về thừa kế tài sản của ông S, bà C thì ông G không đồng ý. Tại sao cụ Ng và các anh chị em tặng cho ông, sau đó ông mới bán lại cho ông Đ nhưng phần của ông Đ thì cho rằng hợp lệ còn phần của ông là không hợp lệ. Nếu cho rằng thủ tục tặng cho phần đất của ông không hợp lệ thì phần của ông Đ được sang tên từ phần đất của ông cũng không hợp lệ.

Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

***Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim Th trình bày:***

Bà Th là vợ của ông Nguyễn Văn G, thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông G và không trình bày gì thêm.

***Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:***

Ông Đ thống nhất với lời trình bày của ông S, bà C về mối quan hệ huyết thống giữa các bên. Thừa nhận ba mẹ ruột ông có 06 người con và có tạo lập được khối tài sản nhưng ông S và bà C trình bày.

Ông Đ thừa nhận phần đất ngang 07 mét, bà E quản lý và cất nhà từ năm 1988 đến nay là bà E được ba mẹ cho nên không còn di sản thừa kế. Phần đất 07 mét ngang mà ông quản lý và được đứng tên vào năm 2011 do ông G sang tên là phần đất mà ông nhận chuyển nhượng từ mẹ ruột ông khi mẹ còn sống và cần tiền chữa bệnh, ông mua theo giá thị trường và trả tiền đầy đủ, khi mẹ chết còn lại 30.000.000 đồng thì đã chia đều cho 06 anh chị em nên phần này là của ông không liên quan đến di sản thừa kế.

Ông thừa nhận năm 2002, gia đình ông gồm: cụ Ng, ông, ông G, ông S, bà E có ra Ủy ban nhân dân xã L (này là phường L) để làm thủ tục tặng cho bà E phần đất 07 mét bà E đang quản lý và làm thủ tục cho ông G đại diện đứng tên phần đất còn lại của ba mẹ. Ông thừa nhận có ký tên và lấn tay vào sổ chuyển quyền, tại quyển số 03 năm 2002 của Ủy ban nhân dân xã L (này là phường L). Do đó, đối với phần 08 mét ngang mà ông G quản lý thì ông G chỉ được đại diện đứng tên, không phải là tài sản của ông G nên ông thống nhất



với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S, bà C về việc chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông yêu cầu được nhận phần mà ông được hưởng theo giá trị. Ngoài ra, không còn trình bày gì thêm.

***Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thanh V, chị V cũng là người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Thanh L và chị Lê Thị D trình bày:***

Chị V là con ruột của bà Nguyễn Thị Y, bà Y là con ruột của cụ Ng và cụ N. Bà Y chết năm 2013, có chồng là ông Lê Văn A; bà Y và ông A có 04 người con gồm: chị Lê Thị Thanh V, anh Lê Thanh L, chị Lê Thị D và anh Lê Quang K.

Chị V được anh Lê Thanh L, anh Lê Quang K và chị Lê Thị D ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án. Sau đó, chị V có ủy quyền lại cho ông Nguyễn Văn T tham gia tố tụng, lý do là chị V bận công việc. Tuy nhiên, do không hiểu biết pháp luật nên thủ tục ủy quyền lại giữa chị V cho ông Thịnh không thể hiện nội dung ủy quyền phần anh L, anh K và chị D. Tháng 05/2020, anh K chết do bị bệnh, anh K có vợ là chị Nguyễn Thị Kim Ph và 02 người con là cháu Lê Nguyễn Đăng Kh, Lê Nguyễn Bảo U.

Chị V thống nhất với lời trình bày của ông S, bà C về mối quan hệ huyết thống giữa các bên, thừa nhận cụ Ng và cụ N có 06 người con và có tạo lập được khối tài sản như ông S và bà C trình bày và thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S và bà C về việc chia di sản thừa kế. Chị V yêu cầu 04 anh chị em chị cùng được hưởng chung 01 suất thừa kế theo quy định của pháp luật mà bà Y được hưởng từ cụ Ng và cụ N. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

***Ý kiến và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh L:***

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh L ủy quyền cho chị Lê Thị Thanh V tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, anh thống nhất toàn bộ lời trình bày của chị V và không có ý kiến gì thêm.

***Ý kiến và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn A:***

Ông Lê Văn A là chồng của bà Nguyễn Thị Y, bà Y chết năm 2013. Bà Y là con ruột của cụ Ng và cụ N. Ông A thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông S và bà C về mối quan hệ huyết thống và tài sản do cụ N và cụ Ng để lại.

Trên phần tài sản do cụ N và cụ Ng để lại thì có cho bà E khoảng 06 mét ngang, bà E cất nhà ở từ trước khi cụ N chết cho đến nay, còn thủ tục tặng cho cụ thể thì ông không rõ. Phần ông Đ quản lý là 07 mét ngang, phần này cụ Ng bán cho ông Đ để lấy tiền chữa bệnh, bán được số tiền bao nhiêu ông không biết nhưng sau khi cụ Ng chết thì nghe nói còn dư lại 30.000.000 đồng nên chia đều cho 06 anh chị E mỗi người 5.000.000 đồng, bà Y

có nhận 5.000.000 đồng. Phần ông G quản lý 08 mét ngang, phần này có căn nhà của cụ N và cụ Ng, sau này căn nhà bị hư mục nên đã không còn.

Ông A và bà Y có 04 người con chung gồm: chị Lê Thị Thanh V, anh Lê Thanh L, chị Lê Thị D và anh Lê Quang K. Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S và bà C được Tòa án chấp nhận thì bà Y là con ruột của cụ N và cụ Ng cũng được nhận 01 phần. Do bà Y chết nên phần của bà Y được nhận sẽ chuyển sang cho chồng và các con của bà Y, ông A đề nghị chuyển sang cho 04 người con chung của ông phần mà bà Y được hưởng, ông A từ chối nhận phần di sản từ bà Y. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

***Lời trình bày của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của anh Lê Quang K là chị Nguyễn Thị Kim Ph, chị Ph cũng là người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Nguyễn Đăng Kh và cháu Lê Nguyễn Bảo U:***

Chị Nguyễn Thị Kim Ph là vợ của anh Nguyễn Quang K, anh K chết ngày 02/5/2020 do bị bệnh, anh chị đăng ký kết hôn năm 2013 và có 02 con chung là cháu Lê Nguyễn Đăng Kh và cháu Lê Nguyễn Bảo U, chị Ph đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của anh K và đồng ý là người đại diện theo pháp luật cho hai cháu Kh và cháu U khi tham gia tố tụng. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông S, bà C về chia di sản thừa kế được Tòa án chấp nhận thì phần di sản mà bà Y được hưởng, chị Ph yêu cầu giao cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Y và gia đình chị sẽ tự giải quyết với nhau, chị Ph không yêu cầu hưởng riêng phần của anh K. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2020/DS-ST, ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

Áp dụng các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660; 662 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

**1.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn Văn G về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

**2.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn Văn G về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn G và bà Phan Thị Kim Th cùng có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 146.286.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

2.2. Buộc ông Nguyễn Văn G và bà Phan Thị Kim Th cùng có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị V, chị D, anh L và người thừa kế quyền và nghĩa vụ của anh K (ông A, chị Ph, cháu Kh và cháu U) số tiền 146.286.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Luật Thi hành án dân sự, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Ông S, bà C chị V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, Xemm xét lại giá trị tài sản để phân chia.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được Xemm xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Văn A anh Lương Thanh B, chị Nguyễn Cẩm M, chị Nguyễn Thị Kim Ph (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) là phù hợp với quy định với quy định tại Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Trên cơ sở Đơn khởi kiện và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp dân sự về “Thừa kế tài sản” được quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của các đồng thừa kế của cụ N và cụ Ng vẫn còn theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ. Mặt khác, trước khi chết cụ Ng có để lại di chúc nhưng các đồng thừa kế không yêu cầu thực hiện di chúc vì cụ Ng đã định đoạt tài sản trước khi chết, nên cấp sơ thẩm không xem xét di chúc là có cơ sở.

[1.3] Tuy nhiên, chị Lê Thị Thanh V là đồng thừa kế, tuy không có đơn khởi kiện nhưng có yêu cầu ông G chia di sản thừa kế theo kỹ phần được hưởng; Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của chị V là người có quyền lợi liên quan là chưa chính xác mà phải xác tư cách tham gia tố tụng của chị V là người có quyền lợi liên quan có yêu

cầu độc lập trong vụ án. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đưa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chị Huỳnh Thị Mỹ H, anh Nguyễn Hữu Q, anh Lương Thanh B, chị Nguyễn Thị Ngọc P là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để tham gia tố tụng trong vụ án là không chính xác vì di sản thừa kế mà các đồng thừa kế tranh chấp là số tiền 1.600.000.000 đồng mà ông G đã chuyển nhượng phần đất cho chị P và anh B, không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của tất cả những người nêu trên. Tòa án cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại cho đúng và không đưa vào tham gia tố tụng ở phiên tòa phúc thẩm.

## **[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Cụ Ng và cụ N là vợ chồng có quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Quá trình sống chung hai cụ có được 6 người con là Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn G, Nguyễn Thị Y và Nguyễn Thị E (Nguyễn Thị Y đã chết năm 2005 nên các con của bà Y tham gia tố tụng như đã nêu trên, trong đó, có anh Lê Văn K là con bà Y đã chết 2013, nên có vợ, các con của anh K tham gia tố tụng), không có con riêng và con nuôi.

[2.2] Hai cụ còn tạo lập được khối tài sản chung là 591,2 m<sup>2</sup> (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 574m<sup>2</sup>) thửa số 171, tờ bản đồ số 10 (bản đồ mới), mặt tiền giáp đường là 22m, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh (nay là thị xã H) được UBND huyện H cấp ngày 17/4/2002 cho hộ ông (bà) Nguyễn Thị Ng (BL 30) trên đất có căn nhà ngói.

[2.3] Ngày 30/3/2001 cụ N chết, không để lại di chúc tài sản chung do cụ Ng quản lý trong đó có ½ tài sản chung là di sản thừa kế của cụ N để lại được xác định là 295,5m<sup>2</sup> (591m<sup>2</sup>:2= 295,5m<sup>2</sup>), các đồng thừa kế không tranh chấp.

[2.4] Sau khi cụ N chết, ngày 12/8/2002, cụ Ng cùng với ông G, ông Đ, bà E và ông S có đơn xin UBND xã L xác nhận cụ Ng và cụ N có 4 người con (không có bà Y và bà C), đồng thời, 5 người cùng ký tên lăn tay vào sổ địa chính tại UBND xã L thỏa thuận phân chia tài sản chung của cụ Ng và cụ N cho ông G và bà E (BL 444). Cụ thể, tặng cho bà E 7m ngang (184,1 m<sup>2</sup> thửa 388), thực tế bà E sử dụng ngang 7,4 m (207,2m<sup>2</sup>) chuyển quyền sử dụng đất cho ông G phần đất diện tích 406,9m<sup>2</sup> (ngang 15m, thửa 664), trên đất có căn nhà ngói. Trong năm 2002 bà E và ông G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng cụ Ng vẫn ở trên căn nhà và đất cũ (ông G không sử dụng).

[2.5] Năm 2003, cụ Ng ngã bệnh ông G bán 6m đất cho ông Đ để lấy tiền điều trị bệnh cho cụ Ng. Tuy nhiên, số tiền bán đất ông Đ vẫn giữ và chỉ trả dần cho bà E để chăm lo cho cụ Ng. Năm 2005 cụ Ng chết, ông G tiếp tục bán cho ông Đ 1m đất để lo mồ mả cho cụ Ng; số tiền bán đất chi phí hết còn lại 30.000.000 đồng ông G chia đều cho các anh chị E mỗi người 5.000.000 đồng, việc này các anh chị E đều biết. Năm 2011, ông G làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông Đ đứng tên với tổng diện tích là 183,5m<sup>2</sup> (ngang

trước 07 mét) thửa 663, do ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng, hiện ông Đ được cấp giấy chứng nhận vào năm 2011.

[2.6] Như vậy, ông G còn sử dụng  $200,3 \text{ m}^2$  ( $591\text{m}^2 - 207,2\text{m}^2 - 183,5\text{m}^2 = 200,3\text{m}^2$ ) (tương đương 8m chiều ngang) trên đất có căn nhà ngói; ông G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002 nhưng không sử dụng đất; đến năm 2018 căn nhà do hư mục nên đã dỡ bỏ; phần đất  $200,3 \text{ m}^2$ , ông G và các đồng thừa kế xác nhận ông G đã chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị Kim Ph (con bà E) giá 1.600.000.000 đồng, nên phát sinh tranh chấp.

[2.7] các nguyên đơn và chị V chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ N để lại là 8m đất chiều ngang (tương đương  $200,3\text{m}^2$ ) mà ông G đã chuyển nhượng cho chị Ph với giá là 1.600.000.000 đồng, chia đều cho 6 kỷ phần: S, G, Đ, C, Ng, Y (bà E không yêu cầu nhận di sản); không yêu cầu chia các phần cha mẹ đã tặng cho bà E cũng như phần ông G đã chuyển nhượng cho ông Đ. Ông G không đồng ý chia, vì cho rằng phần đất đã được cụ E và các anh chị E đồng ý phân chia cho ông tại UBND xã L vào ngày 12/8/2002 và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **[3] Việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm:**

[3.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ N và cụ Ng là có căn cứ, đúng pháp luật;

[3.2] Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2019 (BL77-78) ông T người đại diện theo ủy quyền của ông S bà C xác định giá trị tài sản là 1.600.000.000 đồng chia cho 4 người S, G, C và các con bà Y mỗi người 300.000.000 đồng (ông Đ và bà E không nhận nên không chia). Ông G không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Như vậy, phần di sản còn lại mà các đồng thừa kế tranh chấp là số tiền 1.600.000.000 đồng ông G chuyển nhượng phần đất ngang 8m cho chị P; Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản tranh chấp được định giá theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án là 2.560.000.000 đồng để phân chia là không đúng, vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.3] Việc cụ Ng ông G, ông Đ, ông S, bà E cùng ký văn bản thỏa thuận tại Ủy ban nhân dân xã L ngày 12/8/2002 phân chia di sản của cụ N để lại là 7,5 m ( $15\text{m}/2$ ) đất mà không được sự đồng ý của đồng thừa kế (bà Y, bà C) là xâm phạm đến quyền và lợi ích của các đồng thừa kế khác. Do đó, văn bản thỏa thuận này không có giá trị để bắt buộc bà Y và bà C thực hiện. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà C và các con bà Y để phân chia di sản thừa kế của cụ N theo pháp luật đối với ông G là phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, vẫn phải tôn trọng và ghi nhận các ý kiến của bà E, cụ Ng, ông S, ông G, ông Đ thể hiện trong văn bản thỏa thuận đã đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho ông G khi giải quyết tranh chấp.

[3.4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất 8m (chiều ngang) tương đương giá trị được định giá là 2.560.000.000 đồng là di sản chung của cụ N và cụ Ng chưa chia nên xác định di sản của cụ N để lại chưa chia là 1.280.000.000 ( $\frac{1}{2}$  của 2.560.000.000 đồng) để chia thừa kế là không đúng; bởi lẽ, phần đất 8m chiều ngang (tương đương 200,3m<sup>2</sup>) và căn nhà ngói còn lại; trong đó, có 7,5m đất (tương đương giá trị là 1.500.000.000 đồng) là di sản của cụ N và 0,5m (chiều ngang) là di sản thừa kế của cụ Ng chưa chia; tuy nhiên, phần di sản của cụ Ng đã được cụ Ng tặng cho ông Đ theo văn bản thỏa thuận tại UBND xã L ngày 12/8/2002 nên kỷ phần của cụ Ng các đồng thừa kế không tranh chấp, nên không Xem xét giải quyết là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của các nguyên đơn:

[4.1] Từ những phân tích trên cho thấy, ông S, bà E đã thỏa thuận tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho ông G, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và không chấp nhận yêu cầu của bà C và chị V yêu cầu Tòa án xác định kỷ phần thừa kế được hưởng là 6 người là có cơ sở, do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông S, bà C và chị V đối với các yêu cầu này.

[4.2] Có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà C và chị Lê Thị Thanh V (người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án). Sửa án sơ thẩm theo hướng xác định di sản thừa kế của cụ N để lại là 7,5 m đất (tương đương 1.500.000.000 đồng) chia cho 7 kỷ phần (cụ Ng, ông S, ông G, ông Đ, bà C, bà E, chị V (đại diện cho chi của bà Y); như vậy, mỗi kỷ phần được hưởng là 214.285.714 đồng. Trong đó, kỷ phần của ông S, ông Đ, ông G, bà E, cụ Ng đã lập văn bản thỏa thuận tặng cho ông G nên ông G được hưởng các kỷ phần của những người này. Do vậy, ông G và Bà Th phải trả lại cho bà C và chị V (đại diện chi của bà Y gồm: Chị V, chị D, anh L và người thừa kế quyền và nghĩa vụ của anh K (ông A, chị Ph, cháu Kh và cháu U) số tiền của bà C, chị V mỗi người là 214.285.714 đồng).

[4.3] Về việc Tòa án cấp sơ thẩm trích 20% công sức cho ông G là không đúng vì từ năm 1980 đến năm 1983 các con của cụ N và cụ Ng lần lượt ra ở riêng nơi khác, chỉ còn lại bà E ở chung chăm sóc cho hai cụ. Đến năm 1988, bà E cất nhà ở cạnh bên nhà cha mẹ và lo chăm sóc cho 02 cụ và đến khi cụ Ng chết. Như vậy, ông G không có công sức gìn giữ, tu bổ đối với di sản của các cụ; bà E là người có công chăm sóc các cụ nhưng bà E đã được cha mẹ cho phần nên không yêu cầu, nên không phải xem xét việc trích công sức, gìn giữ, bảo quản di sản.

[4.4] Trong phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C đối với ông G và bà E, không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của chị V (người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án) nhưng lại tuyên buộc ông

Nguyễn Văn G và bà Phan Thị Kim Th (không buộc bà E) cùng có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị V (người đại diện cho chị bà Y) và bà C ký phần thừa kế được hưởng là chưa chính xác, có mâu thuẫn trong phần quyết định của bản án. Tòa án cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại cho đúng.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Bà C, ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà C là thiếu sót, cấp phúc thẩm cần bổ sung cho đúng.

[5.2] Chị V, chị D, anh L, ông A, chị Kim Ph (ông A, chị Kim Ph chịu chung trong phần của anh K) phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[6] Về án phí phúc thẩm: do bản án sơ thẩm bị sửa các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660, 662 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị C và chị Lê Thị Thanh V;
- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn S;

- Sửa bản án sơ thẩm;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với ông Nguyễn Văn G về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C và chị Lê Thị Thanh V (đại diện chi của bà Y) đối với ông Nguyễn Văn G về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Văn G và bà Phan Thị Kim Th cùng có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị C và chị Lê Thị Thanh V (đại diện chi của bà Y gồm chị D, anh L) và người thừa kế quyền và nghĩa vụ của anh K (ông A, chị Ph, cháu Kh và cháu U) mỗi người số tiền là 214.285.714 (hai trăm mười bốn triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn bảy trăm mười bốn) đồng.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

3. Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc, định giá là 3.000.000 (ba triệu) đồng. Ghi nhận nguyên đơn đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà C, ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền 2.250.000 (hai triệu hai trăm năm chục ngàn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0012735 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh

- Chị V, chị D, anh L, ông A và chị Ph (ông A, chị Ph chịu chung trong phần của anh K) cùng phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 10.714.000 (mười triệu bảy trăm mười bốn ngàn) đồng.

5. Về án phí phúc thẩm: ông S, bà C, chị V không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho chị Lê Thị Thanh V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0003328 ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành*



*theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã Hòa Thành;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Các đương sự;
- Phòng HCTP - TA tỉnh;
- Lưu: hồ sơ vụ án, lưu trữ, tập án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN**

**Hồ Dương Liêm**